

KẾ HOẠCH
Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng tỉnh Đắk Lắk 5 năm giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 của địa phương; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xây dựng Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020 của địa phương, nội dung cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Lắk 6 tháng đầu năm 2017

1. Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2017

- Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) ước đạt 17.953 tỷ đồng, bằng 37,5% kế hoạch, tăng 6,25% so với cùng kỳ năm trước (*kế hoạch: 47.910 tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế 7,5% so với cùng kỳ năm 2016*), trong đó:

+ Ngành nông, lâm, thủy sản ước đạt 5.014 tỷ đồng, bằng 25,5% kế hoạch (*kế hoạch: 19.680 tỷ đồng*), tăng 3% so với cùng kỳ năm 2016.

+ Ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 2.684 tỷ đồng, bằng 35,7% kế hoạch

(kế hoạch: 7.515 tỷ đồng), tăng 8,2% so với cùng kỳ.

+ Ngành dịch vụ ước đạt 9.810 tỷ đồng, bằng 50,6% kế hoạch (kế hoạch: 19.380 tỷ đồng), tăng 7,4% so với cùng kỳ.

- Thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành: Đánh giá vào cuối năm (kế hoạch: 38 - 38,5 triệu đồng).

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội ước khoảng 8.942 tỷ đồng, bằng 39,4% kế hoạch (kế hoạch: 22.680 tỷ đồng), tăng 18,2% so với cùng kỳ.

- Tổng mức lưu chuyển hàng hóa trên địa bàn ước đạt 32.600 tỷ đồng, bằng 55,4% kế hoạch (kế hoạch: 58.800 tỷ đồng), tăng 12% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 300 triệu USD, bằng 52,6% kế hoạch (kế hoạch: 570 triệu USD), tăng 14,4% so với cùng kỳ; Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 17 triệu USD, đạt 141,7% kế hoạch (kế hoạch: 12 triệu USD), tăng 2,5 lần so với cùng kỳ.

- Phát triển hạ tầng ước thực hiện: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho 76,7% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới (kế hoạch: 77,2%); cải tạo, nâng cấp nhựa hoặc bê tông hóa 95,15% các tuyến đường tỉnh (kế hoạch: 97,5%), 83,9% các tuyến đường huyện (kế hoạch: 85%), 43,7% các tuyến đường xã và liên xã (kế hoạch: 47%); 96,7% thôn, buôn có điện (kế hoạch: 97%), trong đó 97,6% số hộ được dùng điện (kế hoạch: 98%).

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm so với năm 2016: đánh giá vào cuối năm (kế hoạch: giảm 2,5-3%).

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia ước đạt 35,1% (kế hoạch: 39%); ước có 100% thôn, buôn (tính cả thôn, buôn học ghép) có trường hoặc lớp mẫu giáo (kế hoạch: 100%).

- Giải quyết việc làm; tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị: đánh giá vào cuối năm (kế hoạch lần lượt là: 27.500 lao động; 54%; 2,7%).

- Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế ước đạt 95,1% (kế hoạch: 95,1%). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn 20,1% (kế hoạch: 20%). Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế cấp xã) đạt 23,1 giường (kế hoạch: 23,1 giường). Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ước đạt 78,2% (kế hoạch: 81,6%).

- Mức giảm tỷ lệ sinh khoảng 0,16‰ (kế hoạch: 0,3‰); tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ước đạt 0,57% (kế hoạch: 1,13%); Dân số trung bình: đánh giá vào cuối năm (kế hoạch: khoảng 1.910 ngàn người).

- Tỷ lệ xã phân đấu cơ bản đạt tiêu chuẩn nông thôn mới: 13,2% (20/152 xã)

(kế hoạch: 20%).

2. Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2017.

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2017 là: 2.315.199 triệu đồng, đạt 57,9% dự toán Trung ương giao và 51,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao; ước thực hiện tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2017 là 3.876.000 triệu đồng, đạt 96,9% dự toán Trung ương và 86,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao; bằng 92,7% thực hiện năm 2016, do một số nguyên nhân như sau:

*** Điều kiện thuận lợi:**

- Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tăng cường chỉ đạo quản lý thu thuế trên địa bàn; đẩy mạnh công tác chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá. Với nhiều giải pháp được triển khai thực hiện đã phần nào kiềm chế được nợ đọng thuế, không để nợ đọng thuế mới phát sinh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 01/2016/CT-UBND ngày 05/4/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về chống thất thu thuế đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, đã vận động một số doanh nghiệp mở chi nhánh và thực hiện nộp thuế bảo vệ môi trường tại Đắk Lắk nên đã tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

- Năm 2017, một số chính sách thuế mới có hiệu lực thi hành đã tác động tích cực đến nguồn thu của tỉnh, trong đó, đặc biệt là chính sách thuế Tài nguyên,... đã tác động làm tăng nguồn thu cho ngân sách của tỉnh.

*** Những khó khăn, hạn chế:**

- Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, công tác thu ngân sách địa phương vẫn còn khó khăn như: thời tiết thất thường, giá cả một số mặt hàng (như hồ tiêu, cao su, thịt lợn, ...) tiếp tục giảm sâu; nhiều doanh nghiệp trên địa bàn vẫn còn khó khăn, chỉ hoạt động cầm chừng, làm ăn kém hiệu quả, thậm chí thua lỗ, phá sản, một số doanh nghiệp lớn có số nộp thuế giảm đã ảnh hưởng lớn đến công tác thu thuế trên địa bàn tỉnh như:

Dự kiến thu từ khu vực doanh nghiệp Trung ương chỉ đạt 529.500 triệu đồng do:

+ Mùa mưa năm 2016 đến muộn, kéo dài và mùa mưa năm 2017 đến sớm nên nguồn nước cho các nhà máy thủy điện tương đối dồi dào. Tuy nhiên, thu từ các nhà máy thủy điện của Công ty Thủy điện Buôn Kuốp chỉ đạt 253 tỷ đồng, trên

cơ sở sản lượng theo kế hoạch năm 2017 của Tổng công ty phát điện 3 giao là 2.389 triệu KWH, căn cứ vào số nộp 6 tháng đầu năm 2017 (do đột biến đối với hiện tượng mưa trái mùa, ứng trước trong tháng 6/2017), ngoài ra việc phát điện của công ty phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Việc điều động các nhà máy do Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia (thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam) nhằm đảm bảo hiệu quả chung trong toàn ngành đạt hiệu quả cao (có những thời điểm ưu tiên mua nhiệt điện, ...); phụ thuộc vào phía hạ lưu điều tiết cho phù hợp với sản xuất nông nghiệp, đời sống người dân tại địa phương (mưa nhiều không được xả nước tránh sạt lở...) giá tính thuế giá trị gia tăng và phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Thu từ các doanh nghiệp khác là 276,5 tỷ đồng dựa trên cơ sở số thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 150,4 tỷ đồng (sau khi trừ số nộp Buôn Kuốp, ứng nguồn Điện lực Đắk Lắk 02 tỷ) bằng 91% so với cùng kỳ năm 2016, ước thực hiện cả năm 2017 bằng 89,5% so với cùng kỳ do các công ty viễn thông như Viettel, Mobifone liên tục giảm do Nghị định 49/2017/NĐ -CP ngày 24/4/2017 có hiệu lực từ ngày 24/4/2017 dẫn đến doanh thu bán sim giảm mạnh, ảnh hưởng đến số thuế phải nộp giảm.

Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương ước đạt 495.000 triệu đồng chủ yếu thu từ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung, nhưng do dây chuyền bia lon mới đưa vào sản xuất từ tháng 5/2017 nên thị trường tiêu thụ vẫn hạn chế, tình hình tiêu thụ bia chai 6 tháng đầu năm cũng giảm so với cùng kỳ và phụ thuộc vào thời gian ủ men,... Vì vậy, Công ty ước 6 tháng cuối năm 2017 chỉ tiêu thụ được 34 triệu lít (*trong đó: Bia lon là 5 triệu lít, bia chai 29 triệu lít*).

Bên cạnh đó, trong công tác đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế, một số đơn vị vẫn chưa cương quyết áp dụng các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế, do vậy tình trạng nợ đọng thuế vẫn còn ở mức cao.

b) Chi ngân sách địa phương.

Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm là 6.093.195 triệu đồng, đạt 50,6% dự toán Trung ương giao và đạt 48,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao; tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2016; trong đó: Chi đầu tư phát triển: 1.192.295 triệu đồng, đạt 56,7% so với dự toán Trung ương giao; Chi thường xuyên: 4.888.560 triệu đồng, đạt 50,3% dự toán Trung ương giao;

Nhìn chung, chi của ngân sách 6 tháng đầu năm 2017 cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng trên từng địa bàn. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2017 còn triển khai chậm do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan đã

ảnh hưởng đến công tác giải ngân như: Các thủ tục về đầu tư theo quy định còn nhiều nội dung phức tạp, quy trình còn dài, có những công trình, dự án số vốn rất thấp nhưng vẫn phải xin ý kiến các Bộ, ngành Trung ương mới có thể thực hiện được; các chủ đầu tư chậm thực hiện các thủ tục về triển khai dự án, chưa tích cực giải quyết các vướng mắc trong đền bù, giải phóng mặt bằng; một số chủ đầu tư có tâm lý để thi công có khối lượng nhiều mới tiến hành thủ tục giải ngân; một số dự án đang trong quá trình điều chỉnh thiết kế, dự toán gây ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân thanh toán vốn...

Ước thực hiện năm 2017 là 12.571.745 triệu đồng, tăng 14% dự toán Trung ương và tăng 8,5% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 99,1% so với năm 2016;

Tình hình thực hiện dự toán năm 2017 tăng so với dự toán được giao chủ yếu do Trung ương bổ sung để thực hiện các chính sách, chế độ phát sinh thêm, chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.300.000 đồng/tháng và kinh phí chuyển nguồn từ năm 2016 sang năm 2017.

II. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và một số cơ chế, chính sách dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2018-2020.

1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020.

Trong 03 năm tới, địa phương phấn đấu đạt các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 07/01/2016, cụ thể:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2016-2020 (giá so sánh 2010) tăng trưởng bình quân hàng năm từ 8,5-9%. Trong đó nông, lâm, thủy sản tăng 4,5-5%; công nghiệp và xây dựng tăng 10,5-11%, dịch vụ tăng 11-11,5%. Quy mô nền kinh tế (GRDP) năm 2020 gấp 1,5-1,6 lần so với năm 2015.

- Cơ cấu kinh tế năm 2020: Nông, lâm, thủy sản chiếm 38,5-39,5%; công nghiệp, xây dựng 17,5-18,5%; thương mại, dịch vụ 39-40%; riêng thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4-4,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 60-60,5 triệu đồng (tính theo giá hiện hành).

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 150-151 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân 24,5-25%/năm.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm 2016-2020 đạt 3.765 triệu USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu đạt trên 74 triệu USD.

- Năm 2020, trên 40% số xã hoàn thành toàn bộ các tiêu chí nông thôn mới; có 2 - 3 đơn vị cấp huyện hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Dân số trung bình (năm cuối kỳ) khoảng 1,97-1,98 triệu người, trong đó, dân số đô thị chiếm 35%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (năm cuối kỳ) 1,12%.

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) khoảng 2,5-3%/năm. Riêng tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân 4%/năm.

- Số lao động được tạo việc làm giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 140 ngàn người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế khoảng 60% trở lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 45% trở lên. Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 2,5-2,7% ; giảm tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống dưới 5%.

- Y tế: Có 27 giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã); 8-9 bác sỹ/1 vạn dân; 100% trạm y tế xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; 100% số xã có bác sỹ. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ đạt 85,2%.

- Giáo dục: Tỷ lệ trường các bậc học đạt chuẩn quốc gia đạt 50%; tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 86%, đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 99%. Tỷ lệ thôn, buôn có điểm trường hoặc lớp mẫu giáo đạt 100%; tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa đạt 80%.

- Văn hóa: Có trên 80% hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn cơ quan văn hóa; 90% Tổ dân phố, thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa; 38% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

2. Dự kiến cơ chế, chính sách thực hiện trong giai đoạn 2018-2020.

Trong giai đoạn 2018-2020, ngoài việc tiếp tục cân đối nguồn lực để thực hiện các chế độ, chính sách đang triển khai, thì địa phương sẽ phải tập trung nguồn lực cho một số nhiệm vụ quan trọng như sau:

- Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 -2020;

- Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 175/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh;

- Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến 2030 theo Quyết định 2325/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh;

- Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 07/12/2011 của UBND tỉnh;

- Thực hiện Quy hoạch ngành Văn hóa tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định 3156/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh;

- Tiếp tục triển khai các chế độ, chính sách cho con người do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành như: Nghị Quyết số 92/2013/NQ-HĐND và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND về quy định chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và bồi dưỡng các lực lượng phục vụ giải; Nghị quyết số 107/2013/NQ-HĐND về chế độ, chính sách đối với Đội công tác xã hội tình nguyện tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 105/2013/NQ-HĐND về công tác viên kiêm nhiệm bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, Tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND về chế độ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, Tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với cán bộ cơ sở;...

- Tăng lương và các chế độ chính sách do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành do tăng lương cơ sở; kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng...

III. Định hướng về bố trí cơ cấu thu, chi và khung cân đối ngân sách tổng thể của địa phương 03 năm 2018-2020.

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Dự toán thu ngân sách nhà nước phải xây dựng tích cực, vững chắc, có tính khả thi cao, đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách nhà nước năm hiện tại, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu cho năm tiếp theo.

- Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chuyển giá, trốn thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, đúng chính sách pháp luật thuế của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; xây dựng kế hoạch tăng cường kiểm tra, thanh tra, thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế. Định kỳ công khai số thuế nợ đọng của từng địa phương, doanh nghiệp.

- Theo dõi, nắm chắc tình hình kinh tế trên địa bàn; phân tích, đánh giá kỹ các nhân tố làm ảnh hưởng đến tăng, giảm nguồn thu đối với từng ngành, từng lĩnh vực, từng khoản thu, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp... kịp thời đề ra những giải pháp quản lý hiệu quả, đưa ra các biện pháp sát với tình hình thực tế; rà soát lại nguồn thu, tìm biện pháp để tăng thu, khai thác nguồn thu mới,... để đảm bảo thu đúng, thu đủ và thu kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, trốn thuế, gian lận thương mại; trong đó, tập

trung rà soát, nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ.

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất; tăng cường thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở, kinh doanh; nhanh chóng đưa các khoản thu xử phạt, bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước vào ngân sách nhà nước kịp thời, đầy đủ.

Loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách, dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu xổ số kiến thiết) phân đấu tăng bình quân trên 10%/năm so với đánh giá ước thực hiện năm hiện tại.

2. Chi ngân sách địa phương.

a) Chi đầu tư phát triển.

- Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của cấp tỉnh, cấp huyện; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành, địa phương; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Bố trí đủ vốn chuẩn bị đầu tư theo quy định để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2016-2020; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2016-2020.

b) Về chi thường xuyên.

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, bảo đảm đủ nhiệm vụ, đúng chính sách, chế độ, theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định; rà soát cắt giảm những khoản chi không thực sự cần thiết; triệt để tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính, ... theo hướng tiết kiệm, hiệu quả;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc chi tiêu ngân sách, công

tác quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả. Nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên. Rà soát, sắp xếp và phân loại nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên và thực hiện chi trong phạm vi nguồn thu được hưởng theo phân cấp và dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức.

- Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên; chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí, tránh tác động mạnh đến mặt bằng giá cả và lạm phát. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, thực hiện các chương trình, đề án và mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi đầu tư phát triển. Trên cơ sở đó, cơ cấu lại từng lĩnh vực chi thường xuyên, từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

3. Cân đối ngân sách địa phương.

Trong điều kiện địa phương phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương gần 70% tổng chi cân đối ngân sách, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương hàng năm, nhằm hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020, địa phương cần được Trung ương bổ sung thêm nguồn để thực hiện các chế độ chính sách như: tăng lương cơ sở, mua bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do tăng thêm đối tượng và mức chi trả so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

IV. Dự báo những tác động đến cân đối ngân sách địa phương và các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020.

1. Dự báo những tác động đến thu - chi ngân sách địa phương.

a) Thu ngân sách nhà nước 2018-2020.

- Cơ cấu thu ngân sách thiếu bền vững, chưa có các doanh nghiệp lớn đóng góp nguồn thu ổn định cho ngân sách tỉnh, thu ngân sách phụ thuộc nhiều vào giá cả các mặt hàng nông sản có giá trị cao như: cà phê, cao su, hồ tiêu... nên sẽ bị tác động lớn nếu các mặt hàng trên giảm giá; ngoài ra, tình trạng trốn thuế, gian lận thuế dẫn đến thất thu và nợ đọng thuế còn lớn.

- Việc thực hiện các chính sách miễn thuế theo các quy định của Trung ương dẫn đến tỉnh Đắk Lắk không còn nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng từ hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh nông sản. Theo thống kê, Đắk Lắk mất nguồn thu rất lớn (hơn 1.000 tỷ đồng) do

thực hiện các chính sách thuế nêu trên, đã gây khó khăn cho địa phương trong việc khai thác nguồn thu, không còn điều kiện để tăng thu ngân sách, không tạo ra nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Chi ngân sách địa phương 2018-2020.

- Đắc Lắc vẫn là tỉnh nghèo, chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh vẫn phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (gần 70%) mới đảm bảo nhu cầu chi, nên không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đồng bộ, giá trị gia tăng trong sản xuất chưa cao nên nguồn vốn đầu tư hạn chế, trong khi nhu cầu chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, nhất là khoản chi cho giáo dục, y tế; đối tượng chính sách và hỗ trợ vùng cao, vùng sâu và miền núi,...

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ tiền sử dụng đất là rất quan trọng, đây là nguồn thu không phân chia, ngân sách địa phương được hưởng 100%, tuy nhiên hiện nay số thu này còn thấp, đồng thời nguồn thu này không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng tới tăng chi đầu tư phát triển.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020.

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự báo cho giai đoạn 2018-2020, để hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020 của tỉnh Đắc Lắc; bên cạnh việc nghiêm túc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương hàng năm, công tác quản lý tài chính - ngân sách của địa phương cần tập trung một số nội dung sau:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu biện pháp tài chính theo quy định của pháp luật.

- Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; phát triển kinh tế tư nhân; khuyến khích đầu tư, cạnh tranh lành mạnh, tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư, kinh doanh.

- Rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu còn thất thu và nguồn thu còn tiềm năng; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn

bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới;

- Tăng cường công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá; đẩy mạnh công tác quản lý và tập trung thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn. Tích cực triển khai thu biện pháp tài chính, nhất là thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá...

b) Chi ngân sách địa phương.

- Tập trung cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý nợ công của tỉnh, bảo đảm an toàn và bền vững. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương.

- Đẩy mạnh thực hiện khoán chi, đưa vào thu nhập một số chính sách, chế độ theo tiêu chuẩn, định mức chi. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Từng bước giảm dần tỷ trọng vay nợ, chỉ tập trung đầu tư vào các dự án lớn về kết cấu hạ tầng; loại bỏ các dự án đầu tư sử dụng vốn vay không còn phù hợp với điều kiện, tiêu chí về hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ.

- Phấn đấu đến năm 2020, tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ công theo lộ trình của Chính phủ, tạo bước đột phá trong tạo nguồn cải cách tiền lương khu vực này, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước của từng lĩnh vực, tập trung vào các đối tượng, các tiểu dịch vụ của lĩnh vực mà ngân sách nhà nước phải đảm bảo kinh phí; tạo bước đột phá về tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển các đơn vị hạch toán đầy đủ sang công ty cổ phần;

- Tiếp tục bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu ngân sách địa phương hàng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/NĐ-CP để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách nhà nước.

Trên đây là Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020 của tỉnh Đắk Lắk. Kính trình Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp theo quy định.

Nơi nhận

- Bộ Tài chính;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Ch 7b)



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

(Phụ lục kèm theo Kế hoạch số 334/KH-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2017		NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	73.250	72.912	80.932	91.454	105.172
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	9,5	9,0	111,0	113,0	115,0
3	Cơ cấu kinh tế		97,8	97,8	97,8	97,8	97,9
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	44,9	43,2	41,7	41,2	40,7
	- Công nghiệp, xây dựng	%	15,1	15,4	15,8	16,0	16,3
	- Dịch vụ	%	37,8	39,2	40,3	40,6	40,9
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	22.680	19.342	25.855	29.992	35.990
	Tỷ lệ so với GRDP	%	31	27	32	33	34
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	570	575	600	790	830
	Tốc độ tăng trưởng	%					
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	12	25	20	17	20
	Tốc độ tăng trưởng	%					
8	Dân số	Triệu người	1.910	1.910	1.940	1.966	1.988
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	38	38	42	47	53
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,5-3	2,5-3	2,5-3	2,5-3	2,5-3
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	15,03	15,03	12,33	9,33	6,83
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	28.500	28.534	28.644	30.400	33.150
	- Số học sinh	Người	460.855	460.855	463.053	472.000	480.400
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	2.950	2.950	2.970	3.050	3.150
	+ Học sinh bán trú	Người	1.200	1.200	1.306	1.460	1.600
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	252.000	249.755	251.400	252.000	252.000
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	14	14	14	14	14
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	213	213	214	215	215
	- Số giường bệnh	Giường	3.640	3.640	4.000	5.000	5.000
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	1.750	1.750	1.850	2.650	2.650
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	1.890	1.890	2.150	2.350	2.350
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường					

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2017		NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
	+ Giường y tế xã phường	Giường	925	925	925	925	925
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	220.613	220.613	220.613	220.613	220.613
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	30.788	30.788	30.788	30.788	30.788
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	Người					
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	19	19	19	19	19
	+ Học sinh, sinh viên	Người	182.569	182.569	188.046	188.046	188.046
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	14.915	14.915	14.915	14.915	14.915
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	94.050	94.050	94.050	94.050	94.050
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người	10.000	10.000	15.000	15.000	15.000

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN Thu tướng (chính phủ giao	DỰ TOÁN HDND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
		1	2	3	4	5	6
23	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	115.000	115.000	110.900	120.000	130.000	140.000
II	THU TỬ DẦU THỎ						
III	THU TỬ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	26.000	26.000	30.000	32.000	35.000	39.000
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu	10.000	10.000	100.000	11.000	12.000	13.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000				
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng	15.000	15.000	20.000	21.000	23.000	26.000

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM

(Phụ lục kèm theo Kế hoạch số 8334/KH-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017		DỰ KIẾN DỰ TOÁN 2018	SỐ SÁNH NĂM 2018 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	4.026.000	4.046.200	4.465.800	110	4.903.900	5.379.700
I	Các khoản thu từ thuế	2.900.600	2.836.671	3.145.500	111	3.508.200	3.871.300
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	1.563.760	1.366.595	1.623.800	119	1.894.800	2.163.800
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	295.500	314.610	325.300	103	381.500	387.000
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	336.000	385.000	385.000	100	390.000	392.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.840	233.466	264.900	113	291.900	313.500
5	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	300.000	330.000	110	332.000	335.000
6	Thuế tài nguyên	159.500	237.000	216.500	91	218.000	280.000
II	Các khoản phí, lệ phí	435.000	425.300	462.200	109	464.000	466.000
1	Lệ phí trước bạ	325.000	317.500	343.800	108	344.000	345.000
2	Các loại phí, lệ phí	110.000	107.800	118.400	110	120.000	121.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước	5.000	5.000	5.000	100	5.000	15.000
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế						
2	Thu chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước						
IV	Các khoản thu về nhà đất	356.500	469.400	493.800	105	543.400	606.400

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017		DỰ KIẾN DỰ TOÁN 2018	SO SÁNH NĂM 2018 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	9.000	9.000	100	9.000	9.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	400	400	100	400	400
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	42.000	55.000	29.400	53	27.000	27.000
4	Thu tiền sử dụng đất	300.000	400.000	450.000	113	500.000	550.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	5.000	100	7.000	20.000
V	Thu khác	328.900	309.829	359.300	116	383.300	421.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	15.000	11.000	73	11.000	11.000
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	168.900	147.600	190.000	129	200.000	220.000
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	115.000	110.900	120.000	108	130.000	140.000
5	Thu tại xã	5.000	6.000	6.000	100	7.000	8.000
6	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	26.000	30.000	32.000	107	35.000	39.000
7	Tiền thuê đất, mặt nước (Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		329	300	91	300	3.000

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018 -2020

(Phụ lục kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

8334

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017		ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HDND cấp tỉnh quyết định		NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.027.874	11.591.484	12.450.645	11.559.239	12.237.430	12.954.488
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)						
1	Chi đầu tư phát triển	1.309.530	1.567.530	1.446.430	1.367.793	1.572.572	1.786.830
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	1.309.530	1.567.530	1.446.430	1.367.793	1.572.572	1.786.830
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	1.309.530	1.567.530	1.446.430	1.367.793	1.572.572	1.786.830
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	861.630	861.630	861.630	947.793	1.042.572	1.146.830
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	517.000	400.000	300.000	400.000	500.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115.000	115.000	110.900	120.000	130.000	140.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	32.900	32.900	32.900			
e	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay		41.000	41.000			
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ						

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017		ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định		NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
		1	2	3	4	5	6
2	Chi thường xuyên	9.497.004	9.802.614	10.782.875	9.968.106	10.439.118	10.939.118
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.547.661	4.555.885	5.011.474	4.872.698	5.212.698	5.232.698
b	Chi khoa học và công nghệ	21.850	21.850	24.035	22.050	22.300	22.800
c	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	108.680	145.012	159.513	175.465	195.465	220.465
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
5	Dự phòng ngân sách	219.900	219.900	219.900	221.900	224.300	227.100
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

8334

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017		DỰ KIẾN NĂM 2018	SO SÁNH NĂM 2018 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017	DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	729.620	729.620	793.764	108,8	863.442	938.106
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.900	32.900				
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	394.491	394.491	480.155	121,7	391.854	477.930
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	54	54				
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)						
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	394.491	394.491	480.155			
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	306.491	306.491	480.155		391.854	477.930
	- Vay Kho bạc Nhà nước	88.000	88.000				
II	Trả nợ gốc vay trong năm	88.000	88.000	267.233	303,7	125.433	138.024
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	88.000	88.000	267.233	-	125.433	138.024
	Trái phiếu chính quyền địa phương						
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	88.000	88.000	267.233	-	125.433	138.024
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam			267.233		125.433	138.024
	- Vay Kho bạc Nhà nước	88.000	88.000				
2	Nguồn trả nợ	88.000	88.000	267.233	-	125.433	138.024
	- Từ nguồn vay						
	- Bội thu ngân sách địa phương						
	- Tăng thu, tiết kiệm chi						
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
	- Khác	88.000	88.000	267.233		125.433	138.024
III	Tổng mức vay trong năm	173.664	173.664	178.932	103,0	211.509	172.925
1	Theo mục đích vay	173.664	173.664	178.932	-	211.509	172.925
	- Vay bù đắp bội chi						
	- Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay	173.664	173.664	178.932	-	211.509	172.925
	Trái phiếu chính quyền địa phương						
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			78.932		111.509	72.925
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	173.664	173.664	100.000	-	100.000	100.000
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	173.664	173.664				
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
	- Vay Khác			100.000		100.000	100.000
IV	Tổng dư nợ cuối năm	480.155	480.155	391.854	81,6	477.930	512.831

	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)						
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	480.155	480.155	391.854		477.930	512.831
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	480.155	480.155				
	- Vay Kho bạc Nhà nước	-	-	-		-	
	- Vay Khác	-		391.854		477.930	512.831
D	Trả nợ lãi, phí	75	75	-		-	